

Vài lời về phần từ ngữ trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh

Chúng tôi chú thích một số từ ngữ trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh để người đọc và nhất là cho độc giả trẻ có phương tiện tra nghĩa những từ ngữ đặc trưng của Nam Bộ vào thời kỳ tiền bán thế kỷ 20. Thí dụ từ *trôm lơ* chỉ tình trạng đôi mắt lờm sâu vì bệnh hoạn hay làm việc quá sức mất hết sinh lực của thằng bé con tá điền người Thổ (Khờ-Me) trong „Kẻ Làm Người Chịu“.

Trong nhiều trường hợp Hồ Biểu Chánh dùng kỹ thuật ghép chữ để „hư cấu“ các từ mới như chữ *xơ xải* trong „Đại Nghĩa Diệt Thân“ tả vẻ mặt của Thị Dần hốt hoảng lúc chạy về nhà báo tin chồng chết. Có lẽ tác giả muốn tả nét mặt vừa toi bời, vừa kinh hoàng bằng cách ghép hai từ *xơ xác* và *hơ hải* thành *xơ xải* (?). Những từ tượng thanh này rất có thể bắt nguồn từ cách phát âm ngắn gọn của người địa phương, ông ghi trung thực cách phát âm đó, gọn và vắn tắt.

Ngoài khóm từ ngữ đặc trưng Nam bộ (qua, ảnh, cô...) và những từ ghi bằng âm tiếng Việt từ tiếng Pháp (ba-tê, ba-ton) Hồ Biểu Chánh còn tạo các từ hay khóm từ mới bằng cách thay đổi các từ đồng nghĩa (synonyme). Điển hình là *xung ấu* thay vì *thơ ấu*, hay *khởi* thay vì *nan*, hay *phiền ba* thay vì *phôn hoa* ... Nhiều từ Hán Việt cũng được Hồ Biểu Chánh nôm hóa, như quan bố chánh thành *quan chánh bố* trong „Ai Làm Được“, môn đặng hộ đối thành *đương môn đối hộ* trong rất nhiều truyện của ông. Có lẽ đây là một lối „chơi chữ“ của Hồ Biểu Chánh.

Hồ Biểu Chánh - người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại

Mặc dù còn nhiều thiếu sót và sai lầm không tránh khỏi, nhưng chúng tôi cố gắng chú thích một số từ ngữ của Hồ Biểu Chánh để người đọc truyện của ông có được một nhịp cầu ngôn ngữ với quá khứ và có thể phát triển nó cho tương lai. Phần lớn các từ này chúng tôi dựa vào các quyển tự điển, tự vị ghi dưới đây.

Phan Tấn Tài – Trang Quan Sen

Tự điển tham khảo

- Tự điển tiếng Việt, Lê Văn Đức + Lê Ngọc Trụ, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1970.
- Từ điển Phương ngữ Nam Bộ, Nguyễn Văn Ái, NXB TP HCM, 1994.
- Từ điển tiếng Việt, Phan Canh, NXB Cà Mau, 1997.
- Tự Vị Tiếng Việt Miền Nam, NXB Văn Hóa, 1993.
- Tự Điển Tiếng Việt , Trung Tâm Tự Điển, NXB Giáo Dục, Hà-Nội, 1994.
- Việt Nam Tân Tự Điển, Thanh Nghị, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1965.
- Hán Việt Tự Điển, Đào Duy Anh, NXB Trường Thi, 1957.
- Hán Việt Tự Điển trực tuyến, Thiều Chửu.
- Đại tự điển tiếng Việt – Nguyễn Như Ý- NXB Văn Hóa Thông Tin, 1999.

Hồ Biểu Chánh - người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại

- Đại Nam Quốc Âm Tự Vị – Huỳnh Tịnh Paulus Của - NXB Rey, Curisol, 1895.
NXB Trẻ, 1998.
- Enzyklopädie Sachs-Villatte, NXB Langenscheid, 1905.
- Pháp Việt tự điển - Đào Đăng Vỹ, tổng phát hành: nhà sách Nguyễn Trung, 1960.
- Việt Pháp tự điển - Đào Đăng Vỹ, 1970, in lại bằng kỹ thuật Photo, California.

| từ ngữ | nghĩa |
|----------------|---|
| ái kỷ | thương mình |
| a-lông | tiếng Pháp <i>allons</i> : chúng ta đi |
| ấm hiêm | ấm, khá ấm |
| ạp-la-cam | tiếng Pháp <i>arbre à câmes</i> : cốt “trái tim”, cốt cam, cốt đội van |
| bài sanh ý | giấy môn bài, giấy cho phép hành nghề |
| bà đầm tôi | tiếng Pháp <i>madame tôi</i> : vợ tôi, nhà tôi |
| bạ điền | hay bộ điền (điền bạ): sổ ghi đất ruộng và số tiền hoặc thóc phải đóng thuế. Régistre des rizières - Rice-field register |
| ba lạp | bậy bạ |
| bá nhật | lễ 1 trăm ngày tang, lễ mãn tang theo chế tiểu tang |
| ba tê | tiếng Pháp <i>pâté</i> : bánh nhơn mặn |
| ba ton | tiếng Pháp <i>bâton</i> : gậy |
| bác vật | kỹ sư |
| bãi buôi | ngọt dịu, mau mắn vui vẻ |
| bài sanh ý | sanh ý: nghề nghiệp, bài sanh ý: môn bài, giấy phép mở cửa hiệu, giấy phép hành nghề |
| bam bù | người mang hành lý mướn (còn trẻ) |
| bạn | người giúp việc |
| bần (bần rạch) | thủy liễu, loại cây mọc dựa bờ nước, bông trắng, trái tròn và giẹp, loại trái nhỏ là bần ôi , bần sê , bần đấng , loại trái lớn là bần đĩa , vị chua và chát. Bần có hai loại rể, rể đất và rể phôi . Rể phôi được gọi là cặc bần (cọc bần), mọc khỏi mực nước để hấp thụ không khí. Danh từ thủy liễu do Nguyễn Phúc Ánh đặt cho cây |

| | |
|------------------|---|
| | bần. |
| bần dùm | chần chờ |
| bàn hột xoài | bàn có hình đường cong không đối xứng tương tự hột xoài, kiến trúc này vẫn thông dụng cho tới những năm 50 ở Âu và Mỹ châu |
| bần tắc cộng ưu | từ Hán Việt: nghèo phải cùng chung lo |
| bãng lãng | bẽn lẽn |
| bàng tang | màng tang: phần giáp với hai bên mặt, mang tai |
| bằng thành chung | bằng tài năng, bằng trung học theo chương trình cũ của Pháp <i>Diplôme d'Études primaires supérieures</i> |
| bằng tốt nghiệp | xem bằng thành chung |
| bằng trang | rất phẳng |
| bảnh | đẹp: bảnh trai, bảnh gái |
| bành tô | tiếng Pháp: <i>paletot</i> , áo ngắn như áo veste ngày nay, thích hợp cho đàn ông lẫn đàn bà |
| Ban-môn động phủ | thành ngữ Hán Việt: "múa búa trước cửa Lỗ Ban". Lỗ Ban là tổ sư của ngành mộc, không ai có nghệ thuật dùng búa bằng ông. Thành ngữ này ý nói là khoe tài nghệ trước mặt người tuyệt giỏi. |
| bao | mời, chi tiền, trả tiền cho người khác mà không cần trả lại |
| bao đồng | không cần thiết, không có lợi ích, tầm ruồng |
| bảo kiết | hay bảo kết: bảo đảm |
| bật | dứt, hết |

| | |
|-----------------------|--|
| Bát Hối | Bát Giới, đồ đệ của Đường Tăng (Tam Tạng), mặt heo, trong Tây Du |
| bắt rề | sau khi cưới, chàng rề bị buộc sống trong gia đình bên vợ |
| bắt tử | thình lình |
| bậu | em (người yêu) |
| bê rê | tiếng Pháp <i>béret</i> : mũ nồi |
| bét | tách, tách rời, đi tẻ ngã khác |
| bỉ bạc | khinh bỉ, khinh miệt, đánh giá đê tiện |
| bị háp | (lúa) không có hạt gạo, (lúa) lép |
| biên | cạnh, bề |
| biện lý | trong ngành tư pháp, người cầm đầu một công tố viện (hiện nay gọi là viện kiểm sát) lo việc truy tố |
| Blaô | Bảo lộc |
| bố | 1. lòng bắt, 2. loại cây cao độ 2 m, thân có đường kính bằng ngón tay, vỏ có sớ dẻo dai, dùng để dệt vải thô: bao bố, giày bố, vải bố. (ngoài Bắc gọi là đay). |
| bộ | đáng, bề ngoài |
| bộ ngựa | hay "bộ ván ngựa", một loại "bàn" thấp để nằm hoặc ngồi. Bộ ván ngựa gồm có 3 hoặc 2 tấm ván dày và một cặp chun. Chun là một thanh gỗ có 4 cẳng như con ngựa gỗ nên gọi là ván ngựa. |
| bộ ván cẩm lai | bộ ván dàu, bộ ván gõ , xin xem chữ "bộ ngựa" và "cẩm lai", "dàu", "gỗ" |
| bộ ván đôi | bộ ván có hai tấm (ván hai): loại ván rộng khổ, đắt tiền, xin xem chữ "bộ ngựa" |
| bon | tiếng Pháp <i>point</i> : điểm |

| | |
|---------------|---|
| bong | bong, boong tiếng Pháp <i>pont de bateau</i> : phòng dành cho đoàn điều khiển tàu, cũng hiểu là sàn nóc tàu |
| bông búp tụi | xin xem "bông lồng đèn" |
| bông chành | ở đây: bông bột |
| bông hồ | hoa tai gắn hột hồ phách , một loại mũ của thời tiền sử (Bernstein) |
| bông hường | hoa hồng |
| bông lồng đèn | một loại bông búp . Bông búp có nhóm cuống ngắn và nhóm cuống dài, loại cuống ngắn có nhiều bông nhưng mau tàn, loại cuống dài ít bông nhưng lâu tàn. Loại cuống dài lúc nở thông xuống, đài hoa hướng về mặt đất, có vài loại của nhóm này có cánh hoa có tua, nhìn xa như cái lồng đèn treo nên cũng được gọi là bông lồng đèn , loại cánh hoa nhiều tua gọi là bông lồng đèn tụi , bông búp tụi . |
| bông vông | vông : loại cây gỗ xốp, lá to, hoa đỏ chói , thân cây thỉnh thoảng có gai, ở miền Nam lá vông được dùng gói nem chua. (<i>Cây vông đồng không trông mà mọc/Con gái đất này không chọc mà theo</i> , CD) |
| bót | tiếng Pháp <i>poste</i> , hiểu ngầm: <i>poste de police</i> : trạm cảnh sát/đồn công an. |
| bự cô | thật to |
| bùm sùm | loại cây kiểng có lá độ bằng đầu ngón tay, trái ngọt, thích ứng để cắt tỉa |
| búng | miếng và đũa cơm vào miệng bằng đũa quá mức bình thường, chỉ có người bình dân mới „và thẳng búng “: và cơm liên |

| | |
|------------|--|
| | tục cho tới da má căng thẳng (ăn ngon, ăn không thanh nhã) |
| bung | 1. khu đất ngập nước sâu (bung biển) 2. mang, khiêng bằng hai tay |
| bùng thụng | xu mặt, vể mặt hờn giận |
| bươn bả | gấp rút |
| bụp dừa | bẹ dừa nước |
| bureau | tiếng Pháp: văn phòng |
| bu-ri | tiếng Pháp <i>bougie</i> : tim (ngồi): bộ phận châm lửa trong động cơ xăng |
| cá chêm | loại cá sông lớn, có thể đạt trọng lượng 4-5 kg, thịt ngon thuộc hạng nhứt của sông lớn miền Nam và Biển Hồ. |
| cá chột | cá có râu, có ngạnh mang và ngạnh lưng (cá ba ngạnh), lớn bằng ngón tay |
| cá hồ | một loại cá biển có thân dẹp dài, poisson sabre, ceinture, beltfish, Gürtelfisch |
| ca na pé | ca na pé, ca-na-pê từ tiếng Pháp canapé: trường kỷ, loại ghế dài có thể thay đổi thành giường ngủ. |
| cá ngác | loại cá có râu, có ngạnh mang và ngạnh lưng (cá 3 ngạnh), da láng, không vảy, sống ở đáy sông, có thể lớn quãng 6-7 kg |
| ca nô | tiếng Pháp: canot, xuồng, xuồng máy |
| cá sủ | một trong những loại cá lớn nhứt của sông lớn miền Nam, tương tự như vài loại cá biển, có thể đạt trọng lượng trên 10 kg, người sành điệu treo trên khô 4-5 tiếng đồng hồ trước khi làm món ăn, món đặc biệt là cá sủ hấp. |
| cá úc | cá có râu, có ngạnh mang và ngạnh lưng (cá ba ngạnh), trứng cá úc được xem là |

| | |
|-----------------------|--|
| | ngon hơn caviar. Cá úc có nhiều loại như cá úc nghệ, cá úc chuột, cá úc dừa ..., trọng lượng tùy loại quặng 0,2-0,4 kg |
| cái ơ | nồi bằng đất, miệng rộng |
| cầm bánh | cầm bánh lái: lái xe, điều khiển xe |
| cầm lai | loại gỗ quý thuộc giống cây họ đậu, gỗ có hai màu vàng và đỏ đậm, nối tiếp nhau |
| cam nhông | tiếng Pháp <i>camion</i> : xe vận tải, xe tải |
| cảm nhung | hay cảm chường: <i>Oeillet</i> , <i>Carnation</i> , <i>Nelken</i> , ở Việt Nam thường có màu tím |
| can cập | dính lú, can hệ |
| cần lẵng | cần thẳng, cần thẵng, cần lẵng, cần thăn : loại kiếng tương tự như cây bùm sùm nhưng có gai, cần thẳng và bùm sùm là hai loại kiếng thích ứng cho cắt tia |
| cần sậy | lượm lật những cửa thừa thái, vụn vặt |
| cản thủ cản vĩ | cản đầu cản đuôi, ngăn chặn |
| canapé | xin xem chữ ca na pé |
| cặp | 1. kẹp, kết vách, kết lá làm nóc nhà gọi là lợp , kết lá làm vách gọi là cặp ; 2. giáp nhau, sát nhau |
| cặp rằn | cặp rằn, cặp rằn, cộp rằn : do chữ “ <i>caporal</i> ”, quân hàm: hạ sĩ, cai. Vào đầu thời Pháp thuộc cặp rằn cũng được dùng trong dân sự: cai thợ |
| cà-ra-hoách | cravate, cà vạt |
| cát đặng | =loại thảo mộc dây quấn thân cây khác, chỉ người đàn bà trông chờ sự che chở của người đàn ông: cát đặng dựa bóng tùng quân |

| | |
|-----------------|---|
| cầu lùn | một loại cầu kiềng |
| câu rê | một trong ba cách câu cá lóc: câu nhấp , câu thược và câu rê , điểm đặc biệt của cần câu thược và câu rê là có dây nhợ rất dài - phải dùng một tay quay miếng mồi lấy trớn để ném mồi - và cần câu có gắn nặng để kê lên bấp vế. Câu rê là kỹ thuật câu ở những nơi không có chướng ngại vật, câu nhấp là cách câu trong ruộng lúa, câu thược là cách câu những nơi có nhiều lùm cỏ hay lục bình ... |
| câu tôm | một lối đánh bài |
| cạy | động tác lái ghe, xuống để thay hướng, cạy: đổi hướng tay trái; bát: đổi hướng tay mặt (<i>Anh ơi sóng gió liên miên/Ra công bát cạy cho thuyền tới nơi. CD</i>) |
| cậy | mượn, nhờ, vay |
| cây công | cây thuộc họ cây đậu, trái chín có nhiều chất đường, là loại cây mọc rất nhiều ở châu thổ sông Cửu Long. Tại Âu châu có nhiều vùng được trồng giống cùng chủng loại để chế biến ra đường, kẹo và rượu (cây Johannis), trên đảo Mallorca cây Johannis đứng vào hàng thứ 3 của cây công nghiệp |
| cây keo | thuộc họ cây đậu, thường trồng làm hàng rào, thân cây có gai, trái cong, lớn bằng trái me, khi chín hột có một lớp cơm màu trắng pha tím |
| cây ngâu | tên khoa học: <i>perilla ocimoide</i> , cây cùng họ với cây xoan, lá nhỏ, hoa tím tím từng chùm, hương thơm, thường dùng để |

| | |
|-----------------|---|
| | uống trà |
| cây nọc | dụng cụ bằng gỗ dùng để cấy lúa ở vùng Tiền - Hậu- giang. Sử dụng cây nọc, công cấy có thể cấy đạt tốc độ rất cao so với kỹ thuật cấy tay không. Cây nọc cấy được tiếp nhận từ văn hóa Chân Lạp/Chăm vào thời khai hoang miền Nam, viện bảo tàng quốc gia TP HCM có trưng bày cây nọc của Chân Lạp và của Chăm. Cây nọc cấy đã trở thành biểu tượng cho văn hóa hội nhập của Nam Bộ |
| cây sao cây dầu | hai loại cây thường được trồng ven đường cái hay trong khuôn viên chùa đình. Cây Sao không hẳn là một danh mộc nhưng rất hiếm, gỗ rất cứng có màu vàng lợt, thích ứng cho việc đóng ghe xuồng vì gỗ sao rất bền trong môi trường ngập nước; cây dầu là loại cây mọc ở rừng miền Nam. Nhiều con đường của TP HCM còn những cây sao, cây dầu trên trăm tuổi. Xem “ván dầu”, “dầu chai”, “dầu trong”. Trái của hai loại cây này có hai cánh, khi rơi xuống đất cánh quay như chong chóng |
| cây sộp | loại cây mọc ở châu thổ Cửu Long, lá bề ngang quãng 4 ngón tay, lá mọc từng chùm, vị chua chát nên thường dùng như rau ăn với bánh xèo hay mắm kho (đọt sộp) |
| cây sua đũa | giống cây họ đậu, hoa to có màu trắng thường được dùng nấu canh, trái dài như chiếc đũa, nên được gọi là so đũa hay |

| | |
|--------------------|--|
| | sua đũa |
| Chà Chetty | Chà Xã tri, Chà và. Chà= Chà và : âm của chữ <i>Java</i> , Chà và là người đến từ đảo Java, về sau dùng để gọi tất cả những người có màu da ngăm ngăm như Chà Bom bay (Bombay, Ấn Độ), Chà Ma ní (Manille, Phi Luật Tân); Chetty (Xã tri) là tên một giòng họ lớn mà cũng là tên một hiệp hội lớn của Ấn độ. Chà Chetty hay Chà Xã tri ở Việt Nam là những người Ấn độ nổi tiếng cho vay ăn lời cắt cổ. |
| Chà và | xin xem Chà Chetty |
| chác nghĩa | chuoác nghĩa, mang nghĩa, mang ơn |
| chà-gạt | sừng nai |
| châle | tiếng Pháp: khăn choàng cổ chống lạnh |
| cham bam | chàm ngoàm, ăn không gọn gàng thức ăn nằm nửa trong nửa ngoài |
| châm ngâm | châm vâm: vẽ mặt cau có, vẽ mặt tức giận |
| chăn hiêu | chàng hiu: một loại nhái, lưng màu sọc xanh-nâu |
| cháng | choáng |
| chăng | mở rộng, banh ra |
| chàng bạc | chèng bực, toang hoác: rộng quá mức |
| chăng chằng | không rời, không dứt (theo chằng chằng, rầy chằng chằng) |
| chành | chành, chành lúa : kho lúa thu mua |
| Chánh bố | Bố chánh : tỉnh trưởng, chủ tịch tỉnh. |
| chao vao | chao dao: mất thần, hết linh động |
| chấp nối | cưới vợ hay lấy chồng kế sau khi người bạn đời đã chết |

| | |
|--------------------------|--|
| chất lót | (chất mót) nhún nhút, tiện tặn |
| Châu Thành | châu, trấn : đơn vị hành chánh thời Nguyễn. Châu (): nguyên nghĩa là một vùng đất lấy núi và sông làm ranh giới, thời Nguyễn là đơn vị tương đương với tỉnh hay huyện; trấn (): đơn vị gồm nhiều châu tương đương với khu ngày nay. Châu thành trong truyện chỉ thị trấn chính của huyện hay tỉnh. Về sau châu thành dùng gọi khu vực của một thị trấn, một thành phố như "Châu Thành Sài Gòn-Chợ lớn" |
| chạy tờ | báo cáo |
| ché | đồ đựng bằng sành, sứ, thân tròn giữa phình to, miệng loe và có nắp đậy |
| chêch | chêch, chệt, chệch . Chêch: phát âm chữ „thú“ theo giọng Triều châu, nghĩa là "chú", là người Hoa gốc Triều châu, về sau dùng gọi không phân biệt cho tất cả người Trung quốc, xem chữ " các chú ", " khách trú " |
| chêch khách | chêch, chệt, chệch , xem chữ " chêch ". Khách : khách trú, người Trung quốc được chúa Nguyễn cho phép cư trú. Chêch khách: từ ngữ gọi chung người Trung quốc. Khách cũng được người Quảng Đông dùng để gọi người Hẹ , khi người Hẹ di cư sang Quảng Đông. |
| chí đê | đền đá, đền cùg |
| chiếc đồng bánh ú | chiếc đồng: nữ trang đeo cổ tay, chế bằng hệ thống hợp kim vàng-đồng, nhưng luôn luôn được gọi là “đồng”; |

| | |
|------------------|---|
| | bánh ú: loại bánh nếp, có 2 loại bánh ú, bánh ú có nhưn gói bằng lá chuối và “bánh ú nước tro” gói bằng lá tre “Mạnh Tông”. Ở đầu truyện LTTM, HBC có nói tới bánh ú, đó là loại bánh có nhưn còn bánh ú ở đây là bánh ú nước tro. Nếp ngâm trong nước tro một đêm, để ráo nước. Sau khi gói và luộc chín, nhờ tác xúc của nước tro, những hạt nếp khấn liền nhau như một loại bánh làm bằng bột, màu biến ra vàng vàng đỏ đỏ và trong lóng lánh. “Bánh ú” ở đây dùng tả màu của “chiếc đồng”, màu vàng-đỏ ánh của “bánh ú” |
| chiết | sẻ, chia (chất lỏng, cây giống) |
| chiết báng | phán đoán, chê bai nghiêm khắc |
| chim bìm | không nói, không có ý kiến, nín thính |
| chín bó | mới có vài trái chín, bắt đầu chín |
| chính chiên | chính chuyên |
| chỗ đó | gia đình đó |
| chợ Thủ | chợ Thủ Dầu Một: chợ Bình Dương |
| chơi vợ | chơi với |
| chối hỏi | thành mảnh, đỡ nhiều sau cơn bệnh |
| chối nước | bệnh lớn bụng vàng da |
| chom bom | rối, bù xù. <i>Tía tôi lịch sự quá chừng, Cái lưng mồm thích cái đầu chom bom.</i> CD |
| chớn chớ | chán chớ, chán chớ: lớn lao |
| chõng | loại giường, kiến trúc đơn giản |
| chông | chông, chông bạc: đưa tiền, giao tiền mặt |
| chù bự | thụng mặt khi giận |
| chư nghệ đại học | dịch từ tiếng Pháp: <i>École Polytechnique</i> , đại học bách khoa Paris |

| | |
|------------------|--|
| chun vịt | bộ phận tuyển lọc từ máy tàu sang nước |
| chung hửng | ngạc nhiên, bất ngờ |
| chuối già | loại chuối có trái dài, ở Hậu giang có chuối già lùn, già cui (cao), già hương |
| chuối lá xiêm | chuối lá : loại chuối có lá không vị đắng, được dùng làm vật liệu gói bánh hay thực phẩm khác. Lá chuối già, chuối cau, chuối hột ... có vị chất đắng không dùng được. Chuối lá có hai loại ở miền Nam: chuối lá xiêm và chuối lá ta . |
| chuối nước | hoa kiểng đặc biệt ở miền Nam, lá rộng từ 10 tới 20 cm, dài 50-60 cm, hoa mọc từ nách lá có cuống quăng lớn 3-4 cm dài 50-60 cm, cuống mang một chùm 10 tới 30 hoa màu trắng như chùm hoa của cây chuối |
| chuốt ngọt | chải chuốt |
| cò | tem thơ |
| có lưom có quành | vết thẳng, vết cong |
| cờ bấp | bông bấp có dạng giống cây cờ. <i>Ngó qua đám bấp trở cờ, đám dưa trở nụ, đám cà trở bông ...</i> (Ca dao) |
| cộ chà | cộ hoa, xe hoa của người "Chà Và", tức người Ấn Độ, xin xem chữ "chà Chetty" |
| cỏ chi, cỏ lan | chi, lan (,): hai loại cỏ thơm, hương hai loại hòa hợp nhau thành một mùi khoảng khoái, nghĩa bóng: đôi bạn thiết |
| có hăng có chần | hăng : thường, chần : phần chần, phần khời: có hăng có chần: giọng nói có lúc bình thường, có lúc phần khời |
| cờ lay đơn | tiếng Pháp <i>glaiëul</i> (tiếng Đức: |

| | |
|--|--|
| | <i>Gladiole/Schwertlilien</i>): vong ưu thảo, một loại hoa thuộc họ huệ |
| cô thầy thuốc | vợ của một y sĩ |
| cóc nghiền răng | tiếng cóc kêu như tiếng người nghiền răng |
| cóc rác | cỏ rác, không xứng đáng |
| cóc-kèn | loại dây leo thuộc họ đậu mọc ở mé sông rạch, trái tròn dẹp quảng 3 cm, mỗi trái chỉ có một hạt |
| côi | cởi (cởi áo) |
| cội | gốc cây lớn: chim xa rừng thương cây nhớ cội |
| còm-mi | cờ mi, cò, cảm tiếng Pháp <i>commissaire</i> : 1. cán sự cao cấp hành chính có trọn quyền quyết định; 2. cảnh sát/công an cấp cao |
| côn | con ấy |
| cộng chằm đồng sàn | chung gối cùng giường |
| công nho | ngân quỹ công cộng |
| công phát, công mạ, công cấy, công gặt | bốn tử ngữ nói lên cách làm “ ruộng phát ”, một trong 4 cách làm ruộng ở miền Nam là ruộng cày, ruộng phát, ruộng tĩa và ruộng sạ . |
| cỏ-nhác | tiếng Pháp <i>cognac</i> , tên của một loại rượu mạnh chế tạo từ giống nho. |
| cravate | cà vạt |
| cũ | làm cũ, kỳ, chu kỳ, khoảng thời giờ đáo lại, cũ rét: bệnh sốt rét hành một cách có chu kỳ, có cũ : bị bệnh sốt rét |
| cụ bị | chuẩn bị (vật dụng) |
| cu li | cu li hay cu ly (tiếng Anh: <i>cooly</i> , tiếng |

| | |
|---------------|--|
| | Pháp: <i>couli</i>): 1. giai cấp thấp nhất của người Ấn độ, 2. phu khuân vác ở Mỹ và ở các xứ thuộc địa |
| cù nạnh | cường nạnh : cứng đầu, chống đối |
| cử tử | người đi thi cử: sĩ tử, thí sinh |
| cùng | khắp nơi |
| cùng quăng | giận lắm bầm, xấu nét, vùng vắng |
| cuộc | : chia, phân khu. Cuộc đất : khu đất |
| cúp tóc | tiếng Pháp <i>couper</i> : cắt, cúp tóc: hớt tóc |
| dà | giống cây sù, cây mấm, cây sắn, vỏ có nhiều chất tanin, dùng làm thuốc nhuộm màu nâu |
| dã dợi | dã dợi |
| đá ong | đá màu vàng đậm, có nhiều lỗ như ổ ong |
| dan ca | dây dưa, cách nói cốt kéo dài thì giờ |
| dao bầu | dao cán dài dùng để bửa cau |
| đăng | đăng ấy, đăng đó. |
| dạng | dáng nhìn xa không rõ |
| dạng dạng | mờ mờ |
| đăng đăng | dài vô tận |
| dảnh | xoè, mở bàn tay đến hết mức |
| đành | chịu, ưng ý |
| đánh bò-cạp | răng khua nhau vì lạnh run |
| đánh dây thép | gởi điện tín |
| đánh đòn xa | cử động của hai tay đánh ra đằng trước đằng sau để giữ thăng bằng khi đi |
| đánh lá mía | lột lá mía đã khô |
| đào | trôn |
| dao bầu | loại dao nhỏ, mũi tròn để các bà dùng bổ |

| | |
|----------------------|--|
| | cau |
| dào cháo quẩy | tiếng Tàu: <i>qui chiên dầu</i> , bánh bột nổi khi chiên khuyết phần giữa nhìn như hai thỏi bánh dính nhau. Thời Nam Tống, <i>dào cháo quẩy</i> được "sáng chế" để bày tỏ sự oán ghét vợ chồng Tần Cối sau khi hai người này bị xử tử bằng vạc dầu sôi. Sau này khi Trung quốc bị người Tây Phương đô hộ, người Tàu dùng <i>dào cháo quẩy</i> để bài báng. Họ coi người Tây Phương là qui nên phải chiên để trừ tuyệt. Loại bánh này được trùng hưng kể từ đó. |
| dật dờ | dật dờ |
| đà công | người lái ghe |
| đáo đế | tận đáy, tận cùng |
| đạt | đoạt |
| đất nẻ | đất ướt, sau khi khô bị nứt do sự giảm thể tích |
| đất thát | được thua |
| dầu chai | chất nhựa lấy từ cây dầu. Sau khi lấy nhựa để lóng cặn người ta có được hai loại dầu, phần nhẹ ở trên là dầu trong , phần nặng lóng phía dưới đáy là dầu chai . Dầu trong dùng để sơn bàn ghế (như đánh verni) hay phết trên nón lá. Dầu chai dùng sơn lớp bảo vệ ghe xuồng, hay hấp cho sệt trộn với sớ gai, sớ bố trám những đường hờ của ghe xuồng (trét ghe, trét xuồng) |
| đáy | bẫy cá tôm/phương pháp bẫy cá tôm/dụng cụ bẫy cá tôm ở các sông lớn |

| | |
|----------------------|---|
| | <p>Tiền/Hậu giang. Đáy gồm một cái lưới đan hình phễu, đường kính nhỏ dần từ miệng tới "đục", hai cây sào đáy và một cái đục. Cái đục là một cái giỏ cá rất lớn thân trụ tròn, có gắn hom để cá không chui ra được, đục được kết vào cuối cái lưới hình phễu. Kiến trúc của cái đáy như thế phải được xem như là một cái bẫy cá tôm khổng lồ.</p> |
| dây cát đeo cội tùng | <p>cát: loại dây mọc từng bụi, từng: cây thông, chỉ người có khí tiết. Dây cát đeo cội tùng: kẻ yếu đuối nương nhờ sự che chở của người khoẻ mạnh, vững về tinh thần: Cát đặng dựa bóng tùng quân</p> |
| dây cỏ | <p>dùng dao hay xuống cắt cỏ sát mặt đất, "làm cỏ"</p> |
| dây dừa | <ol style="list-style-type: none"> 1- dây lược làm bằng sớ dừa 2- dây lấy từ vỏ bẹ dừa nước (búp dừa) để cột, gói; 3- gọi tắt „dây lạt dừa“ lấy từ sớng lá non của dừa nước, dùng như lạt tre, chủ yếu là để chằm lá |
| dây thép | <p>điện tín</p> |
| đề | <p>đề bỏ: ly dị. <i>Vợ ba con anh còn đề bỏ, huống chi nàng ngọn cỏ phát phơ.</i> CD</p> |
| đề sậy | <p>hai loại cỏ có thể cao tới 3-4 m, có lông như loại cây tre, bông ruột, lá hai loại này giống như lá mía, cỏ sậy có cò (bông) trắng xám. Đề bông ít hơn sậy nên chắc chắn hơn. Ở miền Nam đề sậy mọc trong những bung hay bờ kinh, ở miền Bắc sậy mọc ở ven sông. Ở vài</p> |

| | |
|-----------|--|
| | vùng thân sậy, để được dùng làm vách nhà, làm đặng. |
| đếm | mua sỉ, bán sỉ |
| đèn pha | tiếng Pháp phare, đèn xe hơi chiếu xa và có cường độ ánh sáng cao |
| đều | 1. gác vì, 2. điều |
| đều | đều (dập đều) |
| đi đơn | từ tiếng Pháp "Didon", tên người đàn bà sáng lập dòng Kathago, nổi tiếng là người tốt, sinh thời quãng 800 năm trước công nguyên. Nghĩa bóng gọi ngôi thứ hai một cách thi vị một người được có tiếng tốt. |
| đi nhậu | đi đại, đi liêu cầu may |
| đi vắng | tiếng Pháp divan: loại bàn lớn thấp theo kiến trúc Pháp, rộng tương đương với bộ ván ngựa, cũng dùng để làm giường ngủ |
| đĩa bàn | đĩa lớn và trệt |
| địa-bộ | hay địa bạ : <i>cadastre, cadastral register</i> : sổ sách ghi sở hữu về đất ruộng (1836: điền bộ gồm 9 hạng điền), về đất trồng trọt, đất lãng miếu... (1836: thổ bộ gồm 22 hạng thổ), xin xem chữ bộ điền |
| địch cưa | tiếng Pháp <i>discours</i> : thuyết minh |
| điểm | đếm |
| Điện Bà | điện thờ Linh Sơn Thánh Mẫu trên núi Bà Đen, Tây Ninh |
| Dijring | nay là Di linh |
| dình dăng | to lớn |
| đình lãng | loại cây thuộc họ nhơn sâm, thường trồng làm kiếng |

| | |
|-------------------|--|
| đíp lôm | tiếng Pháp <i>diplôme</i> gọi tắt bằng cấp <i>diplôme d'études primaires supérieures</i> : bằng thành chung, bằng tài năng, bằng trung học theo chương trình cũ của Pháp |
| đíp-răn-xên | tiếng Pháp <i>boîte différentielle</i> : hộp số sai biệt, vừa dùng để truyền lực (mô-men) từ máy sang bánh xe, vừa bù trừ sự sai biệt chiều dài phải lắn giữa hai bánh xe trái và phải |
| đít-cua | từ tiếng Pháp “ <i>discours</i> ” thuyết minh |
| đồ | phạt tù khổ sai |
| đồ chế | tang phục |
| đô hội phiến ba | phiến ba đô hội (): nơi tụ tập của nhiều tinh hoa, ánh sáng. Về sau thường được dùng khóm chữ ngữ phồn hoa đô hội , nghĩa không thay đổi |
| dóa | giận |
| độc thiện kỳ thân | chỉ mong điều lành cho mình |
| đốc tờ | tiếng Pháp <i>docteur</i> : bác sĩ |
| doi | mé sông cạn (chỗ đất bồi) ở khúc quanh trên sông rạch |
| dôi | từ ngữ trong ngành mộc: lắp những chỗ khuyết và mài cho bóng |
| dội | 1. thụt lùi, 2. hết muốn ăn |
| đôi-tôi | thôi nôi |
| đôn | một loại ghé bằng đồ gốm, dùng để ngồi hoặc làm chân đế các chậu hoa trong vườn |
| dôn | đồ mang dưới chum của đàn bà, nhưng mũi quót, gót thấp |

| | |
|-------------|---|
| đon | “ngài”, “ông”, “anh” hay “mây”, xem chú giải “đi đon” |
| đòn cầm | đòn kìm, đòn nguyệt |
| đòn xóc | đòn gánh có hai đầu nhọn dùng để gánh mạ hay gánh lúa |
| dông | dong, dông: đi lẹ |
| đồng chường | đồng chủng, cùng chủng tộc |
| đồng đánh | điều hạnh, nhí nhảnh |
| dông dầy | cao lớn |
| đồng đồng | bông lúa chưa nở |
| động dung | thay đổi nét mặt |
| đột | vất số, lượt, đột, viên, luôn là những từ ngữ trong nghề may. Đột là may khít mũi, may đường may chính |
| dốt dốt | vừa bắt đầu héo |
| đốt mã não | đốt: ông điều, mã não: loại đá ngọc quý (<i>ambre</i>). Đốt mã não: ông hút thuốc điều bằng mã não |
| đột máy | đột máy: may bằng máy may, xin xem chữ “đột” |
| drap | tiếng Pháp: khăn bọc nệm giường |
| đu ngám | từ tiếng Tàu: ngám=vừa đúng kích thước. Ngám trong tiếng Việt: mối ráp của các bộ phận bàn ghế, thợ giỏi làm ngám khít mí với nhau, đu ngám: vừa đu không dư không thiếu. |
| dừa bị | loại dừa trái lớn, dáng như cái “bị” (bọc vải) nên gọi là dừa bị |
| dừa dầm | dò dầm |
| dừa ta | dừa trái lớn: dừa xanh, dừa lửa |
| dừa xiêm | loại dừa có trái nhỏ, nước ngọt đậm |
| dục dặc | 1. do dự |

| | |
|----------------------|---|
| | 2. trực trặc |
| dui dục | dui: lắng xuống, cơn gió đã dui, dục: dập tắt, dục lửa: tắt lửa. Dui dục: quên lãng, xem chữ "dục lửa" |
| dùn mình | rùng mình: thân thể cử động run ngấn, mạnh và bất ngờ vì lạnh hay vì sợ hãi |
| đụng | lấy (chồng, vợ), cưới |
| đứng bóng | 1. đứng ngăn ngại, thiếu bóng vía; 2. giữa trưa, bóng người trùng với chỗ đứng |
| đứng cái | 1. đứng làm thợ chánh. 2. lúa phát triển tới giai đoạn sắp trở đòng đòng |
| được hôn | được không |
| đường câu | giềng câu (bình thường giềng câu được gọi là đường câu sau khi đã được giăng) |
| đương môn đối hộ | đương môn đối hộ, đương môn hộ đối: môn đăng hộ đối, gia thế hai hộ tương xứng cả danh vọng lẫn của cải |
| dương nhơn chi ác | phô bày sự ác độc của người khác |
| đương thềm | không bao giờ chịu, không khứng |
| dượt | duyet, dợt |
| dượt xe máy | tập dợt xe đạp |
| dục lửa | tắt lửa (lửa bếp hoặc lửa ung) |
| duyên bình thủy | bình: bèo, thủy: nước, duyên bèo nước: mối duyên đẹp trong cảnh trôi giạt |
| ê mình | bệnh |
| ê sạt | tiếng Pháp <i>écharpe</i> : khăn quàng vai hay băng choàng xéo từ vai qua thân tới lưng của quan chức lớn như băng choàng của vua, của hoa hậu. |

| | |
|-------------|---|
| ga bạt đĩnh | tên một loại vải, <i>gabardine</i> : loại vải hiện vay vẫn được dùng, thời trước thường để may "đồ Tây" |
| gà cồ | gà trống |
| gà giò | gà tơ, mới „nhổ giò“, chưa mọc đủ lông |
| gà mái ô | gà mái có lông đen |
| ga ra | tiếng Pháp garage: nhà để xe hoặc xưởng sửa xe |
| gái liễu bồ | ý nói người con gái yếu đuối như cây liễu, cây bồ |
| gám ghía | gám ghé |
| găng | tiếng Pháp gant: bao tay |
| gay | khơi màu, gợi |
| gay chèo | thắt quai chèo vào cột chèo |
| gãy gánh | chết vợ hay chết chồng |
| ghe lườn | Loại ghe có kiến trúc đặc biệt để vượt chướng ngại như lục bình, cỏ v. v. trên sông, thích ứng cho sông ngòi miền Nam. Mũi ghe cong vượt lên cao, một phần trước của lườn ghe nhô lên trên mặt nước, phần lườn này chỉ có công dụng giảm lực cản khi gặp chướng ngại: Ghe mũi cao hay ghe phoi lườn. Chú ý: một số tự điển giải thích ghe lườn là thuyền độc mộc, giải thích này sai. |
| ghế nghi | một loại bàn nhỏ, cao hơn bàn thường, dùng làm chỗ để khay trà hay để món ăn trong lúc dọn tiệc |
| ghế tô-nê | từ tên người phát minh phương pháp uốn gỗ và sáng lập hiệu bàn ghế là <i>Michael Thonet</i> , ghế có chỗ dựa, chỗ gát tay, bằng gỗ uốn. Ở Đức và Áo còn nhiều |

| | |
|-------------|--|
| | nhà bảo tàng Michael Thonet |
| ghế xa lông | từ tiếng Pháp <i>salon</i> : ghế bàn, ghế phòng khách |
| ghim giấy | một số giấy bạc chần chục, trăm hay ngàn được ghim bằng kim thành một ghim |
| giạ | đơn vị đo dung tích lúa gạo, 1 giạ=40 lít |
| giâm | trồng cây bằng củ, cành, đọt hay lá. |
| giần thúc | (giần vật) cắn nhai, chỉ trích thường xuyên |
| giăng | khu, khóm (giăng rừng) |
| giao ất | giao ước chắc chắn |
| giấy săng | (xăng) tiếng Pháp: <i>cent</i> là 100, giấy xăng: giấy bạc 100 đồng |
| gie | ngiên ra ngoài lẫn mức, rời bỏ vị trí thẳng đứng như “cây dừa mọc gie ra mé sông”. <i>Bần gie, bần ngã, bần qui/Cám thương con khi đọt lấy gì cho nó ăn, CD</i> |
| giê | dùng sức gió để tách lúa lép ra khỏi lúa có hạt (lúa chắc) hay tách trấu ra khỏi gạo sau khi xay |
| giê | mảnh vải vụn |
| gió máy | gió, cách nói của miền Nam |
| giọi | rọi, chiếu |
| giống gánh | (giống gánh) giống: dụng cụ làm bằng tre, mây dùng để gánh chuyên chở những vật có dáng hình cầu như thúng, nôi lớn được đặt dưới đáy giống; gánh: một cái đòn bằng cây hoặc tre, hai đầu có mắc để mắc hai đầu giống vào, đòn được đặt lên vai để gánh nên được gọi là đòn gánh..., giống cũng được treo trên kèo nhà bếp |

| | |
|----------------------|---|
| | để giữ cơm, thịt trong nồi, tránh chó lục nồi. Giống gánh: (động từ) gánh đồ vật có dùng giống |
| giọng quỳên | quỳên: sáo, giọng sáo |
| giọt | lọt, phai màu |
| giọt gạo | giã gạo với chày tay (chài giọt) |
| giọt nước hành dương | do chữ dương chi thủy là nước dương: nước có phép Phật. Điển: về đời Tần, ông Thạch Lặc có người con trai chết ngất, có ông Phật- đồ-trùng người Thiên Trúc lấy cành dương nhúng vào nước rưới lên người, con ông Thạch Lặc tức khắc tỉnh lại. Thơ tôn giáo: ... <i>Cam lồ rưới giọt hành dương/ Thất tình lục dục như đường tiêu tan...</i> Giọt nước hành dương: chỉ sự cứu rỗi |
| gỗ | một loại danh mộc, màu đỏ |
| gỡ | chải, gỡ tóc: chải tóc |
| gừa | loại cây mọc ven sông, tàng lớn, lá có bề ngang bằng 2-3 ngón tay, chảy mủ khi rạch vỏ. Đặc điểm là gừa có rất nhiều rễ mọc từ trên cao (rễ gió), thông thẳng xuống đất, không như rễ gió của cây được xòe ra để mọc thành "chang". Trái gừa lớn bằng đầu ngón tay út, vị vừa ngọt vừa chát, tên khoa học <i>Ficus microcarpa</i> |
| gùi | 1. gói, bọc bằng vải, cột có quai để xách tay hay dùng gậy vác trên vai, 2. cái thùng mang trên lưng, làm bằng mây hay bằng tre, thợ “ăn ong” dùng gùi để đựng |

| | |
|----------------|---|
| | sáp và mật ong, các dân tộc thiểu số dùng gửi để vận tải nhiều loại vật dụng |
| guộn | cuộn |
| hạ | từ Hán Việt : quà mừng |
| hà rằm | liên tục, không dứt |
| hai khoa | ở đây: tú tài phần I và phần II |
| hàm ếch | rộng và chề bè giống hàm con ếch (giày hàm ếch) |
| hàng “bom bay” | một loại vải tốt, vải cao cấp sản xuất tại <i>Bombay</i> , Ấn Độ |
| hàng ba | phần trước nhà, dưới mái nhưng không có vách, gồm khu giữa hàng cột thứ hai (hàng hai) và hàng cột thứ ba (hàng ba). Hàng ba thuộc kiến trúc của người giàu có ở miệt vườn, là nơi thường được chủ nhà đem bàn ghế ra ngồi hứng gió. Trên hàng ba có để một lu nước để người đi đường, khi nắng gắt ghé uống nước, hoặc khi mưa to ghé tránh mưa. (Bồn biền là nhà.) |
| hăng sắn | của có thật |
| hoa chi tử | bông dành dành, hoa trà |
| hòa hưỡn | chậm rãi và khoan thai |
| hoa ly | hoa ly, va ly tiếng Pháp <i>valise</i> : rương hành lý có quai xách |
| hoa ngâu | Ngâu: loại cây cùng họ với xoan, lá nhỏ, hoa lấm tấm từng chùm, có hương thơm, thường dùng để ướp trà |
| hoành | bức hoành phi, bức hoàng phi |
| hoát | buông thả, biến dạng vì bị lực tác động quá cao: lười câu hoát |
| hộc hồng | hai giống ngỗng trời, có khả năng bay |

| | |
|------------------------|--|
| | cao và xa. Ý sánh với người có chí lớn, xem chữ yến tước . |
| hỏi đơn hỏi ren | hỏi tọc mạch, điều tra. |
| hỏi phăng | hỏi tới, đào sâu |
| hôm nay | từ hôm ấy tới nay |
| hờm sẵn | chuẩn bị sẵn |
| hôn | không |
| hốt tóc | hấp tấp |
| hơ hải | hốt hoảng, vẻ mặt khủng khiếp |
| hườm hườm | bắt đầu đổi màu: sắp chín |
| huõn | chậm, tạm đình lại, không gấp |
| huõn bước | đi chậm chậm, chậm bước |
| huờn công | trả công |
| huyền | vòng đeo tay màu đen |
| huyền giồi | trau giồi (tô khéo léo) màu đen: ý nói chải tóc thật công phu |
| in | giống như |
| jambon | tiếng Pháp: thịt heo ướp da vị luộc chín |
| ké né | rụt rè |
| kết | tiếng Pháp <i>casquette</i> : nón có rìa phía trước, nón "lưỡi trai" |
| khắc bạc | khắc: ghen ghét, bạc: khinh khi |
| khạp | dụng cụ chứa nước hoặc gạo hình trụ tròn dung tích nhỏ hơn lu, lu và khạp tiêu biểu cho văn hóa miệt vườn. |
| khắc kỳ | định thời hạn, hẹn ngày giờ |
| khách | xem khách trú |
| khăn ché | khăn tang |
| khăn chồ | khăn đất bao gồm đất đã được khai phá của người khác, đây là một cách cướp |

| | |
|------------------|---|
| | đất rất phổ biến vào đầu thời Pháp thuộc ở miền Nam, theo “Lịch sử khẩn hoang miền Nam” của Sơn Nam |
| khăn răn | khăn sọc mà nông dân ở vùng Châu thổ sông Cửu Long hay dùng |
| khí giới | khí giới |
| khi trầm khi phù | trầm: chìm, phù: nổi: khi trầm khi bổng |
| khỉ-khăn | tỉ tê |
| khô hô | khô cá hô, cá hô: loại cá sông lớn miền Nam và Biển Hồ, vi đồ, đầu to, thường thấy trong chợ cá những con quăng 30-40 kg. |
| khỏa | thỏa |
| khoảng dây thép | khoảng cách giữa 2 trụ dây điện được cạm trên đường cái |
| khúng | vừa ý |
| kiềm | kèm, dạy phụ thêm |
| kiết | điều lành |
| kim quít | kim quít, kim quýt: thuộc họ cây chanh, còn gọi là cam quất |
| kim thời | thời nay |
| kính | kính tặng, đền ơn, hối lộ |
| kinh dinh | 1. to lớn, rộng rãi và ngăn nắp; 2. kinh doanh |
| kỳ đà | kỳ đà: ba con thú trong loại bò sát tượng trưng cho điều xui xẻo, không trơn tru như kỳ đà cần mũi là kỳ nhông, kỳ đà và các kè, kỳ đà thời đó dùng thay cho “chồng” với ý nghĩa không kính trọng |
| ký ninh | tiếng Pháp <i>quinine</i> : thuốc chống sốt rét |

| | |
|--------------|---|
| kỳ trung | sự thật |
| lá | lá, lá chằm, lá chằm đóp, lá xé: lá dừa nước. Lá xé: tàu lá dừa nước được xé đôi dọc theo sóng; lá chằm (lá chằm đóp) lá rọc, bẻ gập qua một nửa sóng đã phơi khô và được chằm (kết dính) với nhau bằng lạt dừa |
| la phong | tiếng Pháp <i>plafond</i> : trần nhà |
| la ve | tiếng Pháp <i>la bière</i> : bia, bier, beer |
| lắc nước | cách đẩy nước ra khỏi ghe xuống ở vùng Cửu Long bằng cách lắc ghe hoặc xuống, ứng dụng lực ly tâm làm cho nước tràn ra ngoài. |
| lẫm | từ Hán Việt : kho, như lẫm sinh: học trò được vua cấp lương thực trong kho của vua. Ở miền Nam lẫm là kho chứa lúa, còn được gọi là nhà vựa |
| làm nề | làm bàn đạp, làm cơ sở |
| lạn | chỗ sâu hóa ra cạn dần hay chỗ cao bị thấp đi: bị san bằng. Ao lạn, đìa lạn, mả lạn, kinh lạn |
| lan can | lan can, câu lan, câu lon: hàng rào thưa chắn thêm nhà, sàn gác, hai bên câu v. v. |
| lang ben | hay long ben: một loại bệnh da, da bị tróc từng khoảng, trắng một cách loang lổ |
| láng cháng | xớ rớ, vờn vờ |
| lãng quăng | ở đây là lãng xăng: đáng bận rộn |
| lãnh bài | lãnh môn bài, lãnh phép hành nghề |
| lau chau | hấp tấp, nhanh nhẩu đoán, trong truyện với nghĩa là lãng xăng |
| lave | xem chữ la ve |
| lễ Sinh nhật | lễ Chúa giáng sinh, lễ Noël |

| | |
|--------------------|--|
| lện | điểm trong bài tứ sắc |
| lên chũ | chũ : nồng độ rượu, lên chũ: ngà ngà say (tiếng lóng) |
| lên dây | căng dây đàn cho đúng giọng. Vì phòng hồ dây bị dẫn lúc không dùng nên sau khi đàn thì xuống dây, và trước khi đàn thì lên dây |
| lẹo chẹo | lời qua tiếng lại |
| lẻo mép | ura kê chuyện người khác, học tới học lui |
| liếp | khoảng đất cao bao quanh bằng luống hay mương |
| lờ | dụng cụ bắt cá đặt dưới nước cho cá vào dùng để bắt cá nhỏ |
| lộ đồ | hành trình |
| lơ | tiếng Pháp <i>contrôleur</i> : người kiểm soát trên xe, phụ tá của người lái xe |
| location | tiếng Pháp: xe hơi cho mướn, xe lô |
| lòi chành | lộ sự thật, lộ bí mật |
| lộn chông | bỏ, phản chông |
| lon ton | tiếng Pháp <i>planton</i> : tùy phái, người phụ việc văn phòng |
| lóng này | độ này |
| lớp ba | năm thứ ba tiểu học |
| lớp chót | xem chữ "lớp đồng ấu" |
| lớp đồng ấu | dịch từ tiếng Pháp <i>cours enfantin</i> : lớp vỡ lòng, lớp năm, lớp một, lớp chót |
| Lữ Tống | đảo <i>Luçon</i> , tên đảo lớn nhất của Phi Luật Tân. Thủ đô Manille (Manila) nằm trên đảo này |
| lụa Bom Bay | lụa sản xuất tại <i>Bombay</i> , lụa Ấn Độ |
| lúa sạ | loại lúa thích ứng cho những nơi có mực nước cao thấp không chừng. Khi nước |

| | |
|--------------------------|---|
| | dâng cao, giống lúa này sẽ mọc lên cao như mực nước. Gạo lúa sạ cũng như lúa tía (lúa trồng ở đất khô) thường có màu tím lẫn lộn với màu trắng. Cơm lúa sạ , lúa tía cứng so với cơm lúa cấy , lúa phát nên giá rẻ |
| lúa sa mo | tên một giống lúa được cấy rất nhiều ở miền Nam. Các giống lúa sa mo, nàng ét, đóc phụng, thẳng chệt là những loại lúa thích ứng cho đất mới khai hoang ở miền Nam. |
| lúa sớm, lúa mùa | lúa sớm: loại lúa chín sớm hơn lúa mùa quãng 1 tháng; lúa tháng mười. Nông dân thường cấy một ít lúa sớm để có ăn khi đã hết lúa của mùa trước. Ngoài việc chọn giống lúa sớm, họ còn dùng lối „cấy lúa cây“ để thu ngắn thời gian cấy-gặt trong những mùa thiếu thốn. Lúa mùa là loại lúa chín vào quãng cuối tháng 11 |
| lục bình | 1. bình dùng cắm hoa, 2. tên một giống thực vật, theo Nguyễn Hiến Lê, lục bình được du nhập từ Nhật Bản |
| lục căn, lục trần | lục căn, từ ngữ Phật giáo: mắt, tai, mũi, lưỡi, mình, ý. Lục trần cùng nghĩa với lục căn |
| lục soạn | một loại vải |
| lu-cu-ma | loại cây du nhập từ Java, cũng có tên là lê kim ma |
| lụi hụi | 1. không bao lâu, 2. làm việc kiên nhẫn, chăm chỉ |

| | |
|-------------------|---|
| lung | nhieu, hăng, dữ lắm |
| lững thững lơ thờ | lững đững lơ dờ |
| lưng túc | thiếu thốn, hết tiền (tiếng lóng) |
| lún-thún | lún phún, thừa |
| luôn | một lối may, xem chữ "đột" |
| lướt bướt | kình cang, lược thược |
| ma femme | tiếng Pháp: vợ tôi, nhà tôi, xem chữ "madame" |
| mà mắt | làm cho mờ mắt kẻ khác, che mắt |
| ma ninh | lối hót tóc theo người Phi Luật Tân, tóc hót ngắn nhưng mái tóc phía trước vẫn để dài (từ chữ <i>Manille</i>) |
| má nó | em, tiếng gọi vợ một cách thân mật khi vợ chồng đã có con |
| mã tà | tiếng Mã Lai <i>matamata</i> : cảnh sát. Nguồn "Sài gòn năm xưa", Vương Hồng Sển, xb lần 2, 1989 |
| mắc | bận; vì; muôn; bị |
| mạch lô | tiếng Pháp <i>matelot</i> : lính thủy |
| madame | tiếng Pháp: bà, đôi khi cũng dùng để gọi chính vợ mình |
| mái chính | phát âm theo Triều Châu: (mãi tẩn), người thay mặt hãng buôn lớn nước ngoài để làm môi giới, giao thiệp với khách hàng. |
| mai dong | mai hay môi: làm môi, làm mưu cho hai họ kết thân, dong: làm thuê, mai dong là người làm môi giới có thù lao |
| măng | tiếng Pháp <i>menthe</i> : rượu mạnh có mùi rau hún tây (<i>alcool de menthe</i>) |
| mạng | vá bằng chỉ, "đan" lại chỗ rách |

| | |
|------------------|--|
| mảng | chuyên chú, luôn luôn. <i>Mảng sấu con bạn óm o gầy mòn CD</i> |
| măng séc | tiếng Pháp <i>manchette</i> , cổ tay áo, nút gài cổ tay áo |
| măng sông | tiếng Pháp „ <i>manchon</i> “, tên loại đèn dầu đốt theo nguyên tắc đèn khí, „tim“ là một lưới <i>carbon</i> , cường độ ánh sáng cao tương đương đèn khí |
| măng-đa | tiếng Pháp <i>mandat</i> : bưu phiếu |
| ma-nhê-tô | tiếng Pháp <i>magnéto</i> (gọi tắt của <i>magnéto-électricité</i>): bộ phát điện dùng nam châm của xe hơi thời xưa |
| Ma-Ní | từ chữ <i>Manille</i> , những gì thuộc Phi Luật Tân, chà ma ní, nhạc ma ní ..., nhưng tóc ma-ninh |
| mã | nhằm chừng định giá mua trọn gói |
| ma-pham | tiếng Pháp <i>ma femme</i> : vợ tôi, nhà tôi |
| ma-rông | tiếng Pháp <i>marron</i> : hạt dẻ, màu hạt dẻ (màu nâu đậm) |
| mắt lơ | mắt hí, vừa hẹp vừa ngắn |
| mày-mạ | 1. tương tự (giống mày mạ); 2. một cách mơ hồ (nhớ mày mạ) |
| mề đay | tiếng Pháp <i>medaille</i> : huy chương |
| men men | từ từ đi đến một địa điểm nhất định |
| mention trè bien | tiếng Pháp: phê hạng ưu dùng trong các kỳ thi |
| mèo mướp | mèo có lông xám, có sọc dọc theo thân như sọc của trái mướp |
| mía tây | mía đường do Pháp đem từ thuộc địa gây giống, thân màu vàng, lóng ngắn, khác với “mía đường ta” có màu mốc, lóng dài. |

| | |
|-----------------------|--|
| mía thâm dụ | loại mía có thân và lá màu tím lợt, không ngọt bằng các loại mía khác |
| miệng lằn lưỡi môi | miệng thằn lằn, lưỡi rắn mối: những lời nói xấu |
| miếng và | và: dùng đũa đưa cơm vào miệng, miếng và : phần cơm vừa đủ để đưa vào miệng |
| mơ ơ | ở đây: mơ hồ |
| moa | moa, môa : tiếng Pháp moi: tôi, tao, ta |
| mội | 1. mạch nước ngầm xuyên qua liếp do hang hốc, 2. nguồn nước ngầm |
| mọi cái | mọi: người thuộc dân tộc thiểu số như mọi Bà Rịa, mọi cà răng cặng tai. Mọi cái: người đàn bà thuộc dân tộc thiểu số (mọi và cái đều có tính kỳ thị) |
| mon cher | tiếng Pháp cher: thân, yêu mến; <i>mon cher</i> : ông bạn thân tôi ơi, cách nói thân thiện với người quen biết |
| móng tay | loại hoa được ưa trồng ở miền Nam, bông đỏ lợt, đài có đuôi. |
| mông xừ | tiếng Pháp <i>monsieur</i> : ông |
| mốt | tiếng Pháp <i>mode</i> : thời trang |
| một đọi | một chén, một bát |
| một mái giại | kiến trúc như chái, một nửa của nhà thấp, chái nằm bên hông nhà, mái giại nằm sau nhà hay độc lập |
| một tạ | đơn vị đo trọng lượng thời tiếp cận, tạ = 100 cân ta và = 60 kg |
| mu soa | tiếng Pháp <i>mouchoir</i> : khăn bỏ túi |
| mửng | cách, mức, lối |
| nài | 1. yêu cầu (năn nỉ) để mua hoặc bán; 2. người điều khiển ngựa đua |

| | |
|--------------|---|
| nạng | chỗ thân cây mọc chia đôi, người nông dân chặt cây có nạng để đẩy vật trôi sông, để làm gậy cho người bị thương hay tàn tật (chống nạng). Nạng : đẩy đi, giữ quãng cách, nói lảng, đánh trống lảng |
| nã nông | nã nùng |
| náp | tiếng Pháp <i>nappe</i> : khăn trải bàn |
| nappe | xem chữ "náp" |
| Nệm ruột gà | ngày xưa người Việt gọi cơ phận chịu lực có sự đàn hồi toàn diện (lò xo) là ruột gà vì hình xoắn như ruột gà, nệm ruột gà là nệm nhún, nệm có gắn lò-xo |
| ngao | chọc gheo, nhạo báng |
| ngả nghiêng | HBC dùng từ này với nghĩa "ngả nghiêng". Cười ngả nghiêng: cười thảng thốt không kèm hăm |
| ngánh | chi nhánh |
| nghi-ngại | ở đây: nghi ngờ |
| ngộ | 1. đẹp; 2. lý thú |
| ngọc điệp | ngọc trai |
| người Thô | người Khmer ở miền Nam |
| nha | nha : người vùng Tiền Giang gọi con ba khúa là nha khúa : loại cua nhỏ của rừng ngậm mận |
| nhà âm công | cửa hiệu lo chôn cất, dịch vụ chôn cất |
| nhà dây thép | trạm gọi điện tín, trạm thơ tức trạm bưu điện |
| nhà đèn | nhà máy phát điện Chợ Quán, ở đây: khu Chợ Quán |
| nhà khói | nhà bếp của công sở |

| | |
|-------------------------------|---|
| nhà trắng | trường nữ do nhà thờ quản lý, còn gọi là trường bà phước |
| nhà việc | cơ quan hành chánh, trụ sở ủy ban nhân dân (cấp xã) |
| nhắm | ngắm |
| nhán | nhoáng |
| nhạo | một loại bình nhỏ và thon |
| nhau nháu | nói lộn xộn không được hiểu rõ ràng |
| nhều nháo | lếu láo: qua loa |
| nhieu | nhều, rơi từng giọt |
| nhíp | kết lại chỗ sút chỉ |
| nhơi | nhai lại |
| nhơn sanh thất thập cô lai hi | từ xưa ít người sống tới 70 |
| nhọt | mục ung thúi |
| nhùng nhục | nhục nhục: hơi cũ |
| nhuế | như chữ nhiều |
| nhựt trình | báo hằng ngày, nhật báo |
| niệt | chỉ màu có bùa chú |
| ních | ăn |
| nơ | tiếng Pháp <i>noeud</i> : gút "con bướm" hay "con ruồi" thắt cổ áo như cravate, nhưng có vẻ nghi lễ hơn, thuộc trang phục đàn ông |
| nóc giận | nuốt giận |
| nói | cầu hôn |
| nổi | lúa mới cấy bị tróc gốc nổi trên mặt nước |
| nói bứt | ngắt lời |
| nói mí-mí | nói úp mở |
| nồi ơ | dụng cụ nấu nướng |

| | |
|----------------|--|
| nói xàm | nói điều vô nghĩa. Nói ba xàm ba láp: nói toàn điều vô nghĩa |
| nôm | bắt cá bằng cái nôm, nghĩa bóng: cưới người đã có thai |
| nón nan | nón đưng bằng nan tre |
| nông | nung |
| nồng | gò, đòi |
| nong nả | hăm hở |
| nô-te | tiếng Pháp <i>notaire</i> , chương khế |
| nu | nâu, xuyên nu: xuyên nâu |
| nụng nệ | nụng nệ |
| nuối | người sắp chết có những biểu hiện mong ngóng người thân, tựa như còn rắng sức chờ, chưa nhắm được mắt |
| nukrom | luôn luôn có nhiều |
| ở | lâm mướn |
| Ô Mai hay Ô Ma | thành lính tập <i>Camp des mares</i> (" <i>aux mares</i> "), hướng tây giáp ranh với chợ Bàn cờ, sau hiệp định <i>Genève</i> , một phần của thành này là trụ sở của „Ủy ban quốc tế kiểm soát đình chiến“. Thời Việt Nam Cộng Hoà là trụ sở tổng cuộc Công an Cảnh sát |
| ở nhà | (ở nhà tôi, ở nhà cháu)...tiếng gọi vợ, hoặc chồng. Về sau được dùng gọn "nhà" ... |
| oan ương | còn đọc là uyên ương() một giống chim nước hình như con vịt mà bé. Con đực thì trên cổ có lông mã trắng và dài, cánh to mà đẹp, con cái thì không có lông mã, cánh xấu, thường ở trong sông trong hồ. Con đực gọi là oan hay uyên, |

| | |
|------------------------|--|
| | con cái gọi là ương , đi đâu cũng có đôi không rời nhau. Nghĩa bóng: vợ chồng thương nhau. |
| óc nóc | đầy phình ra, đầy ăm ắp |
| ô-dê | to lớn, thô kịch |
| oi-dê | tiếng Pháp <i>oeuillet</i> : hoa cẩm chướng, xin xem chữ "cẩm nhung" |
| òn ý | năn nỉ, thuyết phục |
| Ông | Tả quân Lê văn Duyệt, đại thần nhà Nguyễn |
| ông cò | cảnh sát trưởng, xem chữ "còm mi" |
| ông cò tàu | hay quan tàu: thuyền trưởng |
| ông dây thép | trưởng ty bưu điện |
| ông thầy | tiếng lóng miền Nam dùng gọi con cộp |
| ông trường tiền | trường tiền : câu lộ, ông trường tiền : trưởng ty công chánh |
| ông tube | "đòn giông" của xe đạp đàn ông |
| ông tướng | một con bài tứ sắc |
| ốp | khô cá lớn được cắt thành thoi phơi khô, mỗi thoi cá được xẻ đôi, căng ra mà phơi. Sau khi khô, thoi khô được gập đôi vào vị trí cũ, dùng dây cột lại thành một ốp , nghĩa rộng: một bó cá khô |
| ô-rô | cây nhỏ cao độ 1-1,5m, lá cứng, dài, mép lá lượn sóng có gai nhọn, thường mọc ở các bãi nước lợ (tên khoa học: <i>Acanthus</i>). <i>Ô rô ba lá ô rô</i> / <i>Ông trời sao không vật máy cô chưa chưa chồng CD</i> |
| pâté | tiếng Pháp: bánh bột nổi nhưn mặn |
| phang ngang | không kiên dè, nói phang ngang |
| pháp chánh | luật |
| phất-tơ | tiếng Pháp <i>facteur</i> 1. nhà sản xuất, 2. |

| | |
|------------------|--|
| | người phát thơ |
| phí lộ | lộ phí |
| phiên ba | phồn hoa, xem chữ "phiên ba đô hội" |
| phiên ba đô hội | nơi tụ tập của nhiều tinh hoa ánh sáng, cũng thường được dùng khóm từ ngữ phồn hoa đô hội , nghĩa không thay đổi. |
| phiệt duyệt | tiếng Hán-Việt, viết công trạng vào giấy hay tấm ván rồi nêu ra ngoài cửa, cửa bên trái gọi là phiệt , cửa bên phải gọi là duyệt . Sách Sử Ký: Nêu rõ thứ bậc gọi là phiệt, tính số ngày lại gọi là duyệt. Vì thế nên gọi các nhà thế gia là phiệt duyệt hay thế duyệt . |
| phô toi | tiếng Pháp <i>fauteuil</i> : ghế dựa bọc nệm |
| phồn | phường |
| phú tác cộng lạc | giàu thì cùng chung vui |
| Phục Sinh | lễ Chúa sống lại. Pâque, Ostern |
| pyjama | áo ngủ may theo lối Nhật Bản |
| qua | cách xưng hô thân mật với người nhỏ tuổi. Theo Tầm Nguyên Tự Điển, "qua" là tiếng Việt gốc Triều Châu, người Triều Châu phát âm chữ ngã () là "ua, wa", tiếng xưng hô ngôi thứ nhất với cấp ngang hàng hay cấp dưới. Trong tiếng Việt „qua“ chỉ dùng để xưng thân mật với người cấp dưới. |
| quàn | giữ lại, để lại |
| quần | quận (quận đầu) |
| Quan Đé | Quan Thánh Đé Quân: Quan Công hay Quan Vân Trường |

| | |
|---|---|
| quan kinh lý | ty trưởng sở trắc lượng, sở đo ruộng đất |
| quan lớn chánh | chánh chủ tỉnh, quan bố chánh: tỉnh trưởng, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| quan trường tiền | ty trưởng công chánh, xem chữ "ông trường tiền" |
| quân tử ái nhơn dĩ đức, tiểu nhơn ái nhơn dĩ cô truat | Người quân tử thương người thì làm cho cái đức của người càng lớn thêm, còn kẻ tiểu nhơn thương người thì làm cho người được sung sướng rồi truy lạc, phát biểu của Quản Trọng, bồi thần của Tề Hoàn Công, theo Sử Ký của Tư Mã Thiên |
| quáng gà | một chứng bệnh mắt, hễ tối là không thấy đường |
| quanh quít | quanh quít |
| quẩu | thúng nhỏ, quẩu gạo: thúng nhỏ đựng gạo, quẩu may: thúng đựng dụng cụ may vá |
| quển | quyển rủ, lôi cuốn |
| rã hùn | hủy bỏ sự hùn hạp, tiếng lóng: ly dị |
| rạch | râu |
| ram-bon | tiếng Pháp <i>jambon</i> : thịt heo ướp da vị luộc chín, có âm tiếng Việt "dam bông" |
| rau dừa | loại rau mọc trầm thủy, thân có bọc một lớp trắng rất nhẹ để giữ cho rau khỏi chìm trong nước |
| rô đê | <i>broder</i> : một kiểu thêu |
| rọi | đọi |
| rựa ngoéo | rựa có lưỡi cong, ngày thường là dụng cụ phá rừng khi có nhiều cây con, lưỡi cong để giảm sức cản lúc chặt cây con, khi đánh trận rựa ngoéo dùng như gươm |

| | |
|-----------|---|
| | cong của các xứ Á Rập |
| rụng | rạng (rụng đông: rạng đông) |
| rừng cấm | rừng nhà nước cấm khai thác |
| rước | rước, hước: cướp (lời), tranh (lời), giành (lời) |
| rượn | chỗ sắp rách trên quần áo, rượn: đứt chỉ hết một chiều, đứt rượn |
| ruồng | 1. lũng soát; 2. dọn đường giữa rừng |
| rượng | giàn phơi (lưới, đay), rượng cũng được gọi một loại kiến trúc phụ để làm việc trên cao |
| rượu chất | rượu nho, rượu vang (vin, vino, Wein) |
| sa bô chê | <i>sapotier</i> , giống cây được nhập từ Java, trái chín ngọt đậm |
| sa lông | sa lon, sa lông: tiếng Pháp <i>salon</i> : nơi tiếp khách, phòng khách |
| sắc | nấu thuốc nam |
| sam banh | sam banh, sâm banh: tiếng Pháp <i>Champagne</i> : rượu bọt hơi nổi tiếng của Pháp sản xuất ở vùng Champagne |
| sàn | một loại sân trồng rau cải, vùng châu thổ sông Cửu Long nơi trồng rau cải thường đắp cao để tránh nước ngập, có khi sàn rau không đắp bằng đất mà chỉ là một cái giàn tre |
| săn đá | hay săng đá : tiếng Pháp <i>gendarme</i> : cảnh sát |
| sang | Sang tên (để mua hay mượn nhà) |
| sanh ý | nghề nghiệp, coi sanh ý : coi việc cho phép hành nghề, thuế sanh ý : thuế hành nghề |

| | |
|------------|--|
| sập | 1. loại giường làm bằng tre, hay tràm sơ sài, 2. nền gỗ để làm chỗ kê bàn ghế. Ở chợ những gian hàng sơ sài gọi là "sập" hay sạp. |
| sập sập | lên cao xuống thấp theo nhịp cánh chim: bay không xoè cánh lướt gió, tả cách bay không giỏi hay bay không có chủ hướng bay xa |
| sâu sĩa | sâu xa |
| sậy | xem chữ "đế sậy" |
| sẻ thức | sẻ: dễ, nhạy, sẻ thức: dễ đánh thức |
| sét | tiếng Anh <i>set</i> : ván hay bàn, một phần của cuộc đấu quần vợt hay bóng bàn |
| siêu | dụng cụ nấu nước bằng gốm, có tay cầm và vòi rót |
| síp lê | tiếng Pháp <i>siffler</i> : thổi, hút gió, hút sáo, còi. Ở đây: thổi còi bằng hơi nước, nghĩa là còi xe lửa, so sánh chữ "súp lê" |
| sơ mi | tiếng Pháp <i>chemise</i> : áo (sơ mi) đàn ông |
| sơ sĩa | hay sơ sài: lầy có, tạm. Ăn sơ sĩa ba hột |
| sở tạo tác | sở xây dựng, sở kiến thiết, cơ quan quản lý xây dựng cấp tỉnh |
| sô-đa | tiếng Pháp <i>soda</i> : nước suối có hơi |
| sô-de | tiếng Pháp <i>chaudière</i> : bộ phận sản xuất hơi nước, bình nấu hơi nước |
| sởn | cắt tỉa vụn về như sởn tóc: cắt tóc vụn về |
| son đình | hay son điền: trán |
| son tùng | một loại cây thông kiểng |
| song đường | cha mẹ |
| sóp phơ | tiếng Pháp <i>chauffeur</i> : người đốt lò hơi |

| | |
|----------------------------|---|
| | <p>nước. Vào thời kỳ xe 4 bánh còn chạy bằng hơi nước, người lái xe (người điều khiển xe) đốt lửa để sản xuất hơi nước.</p> <p>Sớp phơ: người lái xe. Tiếng Hán Việt : tài xế.</p> <p>Nhiều tác giả dùng „lái xe“ để chỉ „người lái xe“, không phân biệt động từ hay danh từ.</p> |
| sua-đuă | <p>loại cây thuộc họ đậu, hoa to màu trắng thường dùng nấu canh. Trái dài tương đương chiếc đuă nên được gọi là sua đuă hay so đuă</p> |
| su-dê | <p>Tiếng Pháp <i>soulier</i>: giày hay dép</p> |
| súng điể thương | <p>súng gắn lưỡi lê</p> |
| súp lê | <p>tiếng Pháp <i>souffler</i>: thổi gió như quạt ông bễ của thợ rèn: ở đây là thổi còi tàu. <i>Tàu súp-lê một còn than còn thổi, tàu súp-lê hai còn đợi còn chờ, tàu súp-lê ba tàu ra biển Bắc. Tay tôi vịn song sắt chắc lưỡi kêu trời ... CD.</i></p> <p>Súp lê (<i>souffler</i>: thổi còi tàu) khác với síp lê (<i>siffler</i>: thổi còi xe lửa) ở chỗ nơi thoát hơi nước. Xe lửa không được phép cho hơi nước thoát xuyên qua ống khói vì sẽ gây ô nhiễm (bụi than) nên có âm thanh như tiếng huýt sáo; <i>souffler</i>: tàu được phép cho hơi nước thoát qua ống khói nên có âm thanh như quạt ông bễ.</p> |
| ta bà | <p>đi chơi rầy đây mai đó</p> |
| tầm làm | <p>tàn lãn được HBC dùng với nghĩa tầm lum</p> |

| | |
|-------------|--|
| tâm rỗng | lòng vòng, không có ý nghĩa, nói tâm rỗng |
| tâm vòng | một loại tre, hầu như đặc ruột, ngày xưa còn được dùng làm côn hay vũ khí: tâm vòng vạt nhọn: ... <i>Bông lau cũng biến thành cò, tâm vòng cũng biến thành thơ anh hùng</i> (Trang sử mới, Phạm Thế Mỹ) |
| tân | hay „cân dày lá“, một loại rau có mùi đậm, dùng nêm canh chua |
| tật đồ | từ Hán Việt (đồ tật): ghen ghét |
| tèm lem | lem luột, dơ dáy |
| té | thừa ra, dư ra |
| tễ thuốc | thuốc đông y vò viên gồm có loại thuốc hườn (khô, cứng) và thuốc tễ (không khô, mềm, thường là thuốc bổ). Một tễ thuốc gồm một số lượng viên thuốc tễ nhứt định đủ để trị bệnh hay để bồi bổ sức khỏe |
| tép bạc | loại tép có dạng giống tôm thẻ, màu trắng, khác hẳn tép đồng, tép sông có dạng của con tôm càng. |
| thả rêu | đi dạo không có đích, không định hướng |
| thá ví | thá, ví: tiếng điều khiển trâu (ví vô, thá ra) hướng vô trong hay ra ngoài thửa đất đang cày bừa |
| thản | đĩ nhiên, đương nhiên |
| thẳng | thẳng ấy |
| thẳng búng | và cơm liên tục cho tới da má căng thẳng (ăn ngón, ăn không thanh nhã) |
| thành chung | bằng trung học theo chương trình cũ của Pháp |

| | |
|--|---|
| thạnh mậu | từ Hán Việt : đầy đủ, tốt tươi |
| thất kinh | "hết hồn": hoảng sợ |
| thầy | thầy ấy |
| thầy | thầy, cô, từ gọi cấp có học hoặc giàu có. |
| thầy dây thép | dây thép: điện tín; thầy dây thép: trưởng ty bưu điện, xem chữ "ông dây thép" |
| thầy lay | làm tài khôn gánh vác việc người |
| thầy thuốc | y sĩ |
| thê-noa | vợ con, <i>Buổi tiền đưa lòng bạn thê noa</i> , Chinh Phụ Ngâm Khúc |
| thèo lẻo | học chuyện người này với người khác |
| thiên | từ Hán Việt thiên là 1000, vùng Đồng Nai Cửu Long dùng từ ngữ thiên để gọi lượng lúa gạo 100 gia ! |
| thiên kiều bá vịnh, vạn chường phong lưu | <p>Thiên kiều bá vịnh. Thiên: ngàn, nhiều, kiều: cầu, bá: trăm, nhiều, vịnh chỗ sâu, người Nam còn gọi phần sâu của một khúc quanh trên dòng sông là vịnh. Thành ngữ này có nghĩa đã qua nhiều cuộc thay đổi cam go (qua ngàn nhịp cầu, trăm khúc sông)</p> <p>Vạn chường phong lưu (hay vạn chủng phong lưu . vạn: muôn; chủng: gót chân hay lối đi; phong: gió hay trôi; lưu: chảy. Vạn chủng nghĩa là nhiều lối, nhiều cách; phong lưu nguyên nghĩa là đức độ cao, một nghĩa khác là đáng đáp hoặc thái độ. Về sau chữ phong lưu dùng để chỉ chơi bời, đàng điếm, dĩ thỏa. Ở đây vạn chường phong lưu: đủ mọi cách chơi bời</p> |

| | |
|------------------|--|
| thiếp-thiếp | thiền thiếp: 1. ở vào tình trạng hầu như mất hết tri giác; 2. ngủ chưa say |
| thiếu chịu | thiếu nợ, mua hện nợ |
| thinh giá | tiếng tăm và danh giá |
| thoàn | thuyền |
| thư thái | thờ thối |
| thúi ình | thúi lăm, thúi kinh khủng |
| thung huyền | thung đường huyền đường: cha mẹ |
| thường | đền bù |
| thường xuyên | người phục vụ trong nhà việc |
| thủy xoàn | hột xoàn |
| tích so | tên một loại vải tussor hay tussore: lụa |
| tiền khiêng | từ Hán Việt tội lỗi, sai lầm của kiếp trước |
| tiệt | tuyệt |
| tiểu học, sơ học | Trước 1954, tiểu học từ lớp năm tới lớp ba (đồng ấu, dự bị, sơ đẳng), sơ học từ lớp nhì tới lớp nhứt, lớp nhứt là lớp cao nhứt của chương trình huấn luyện sơ học (<i>enseignement primaire</i>) thời ấy. Sau 1954 tên gọi hai cấp học này được đảo ngược, cấp tiểu học đổi là sơ học và ngược lại. Về sau hai cấp được nhập chung và được gọi là cấp tiểu học, cấp 1 |
| tím (tiêm), háp | lúa không phát triển sau khi cấy, lúa bị nhiễm phèn; háp: lúa không có hạt, lúa lép |
| tím than | màu tím của nếp than, màu tím đen |
| tĩn | hũ chứa nước mắm, dung tích quăng 3l, |

| | |
|-----------|--|
| | cũng được dùng để lấy và chứa nước |
| tơ nít | tennis, quần vợt |
| toa | tiếng Pháp <i>toi</i> : anh, mây, mi |
| toàn | toàn tài, giỏi mọi mặt, về sau đọc trại đi thành tàn , người nào ưa khoe tài giỏi bị gọi là làm tàn |
| tóc xả | tóc xỏa |
| tới | đúng phân định của thầy thuốc |
| tòng tuội | dây chuỗi, girlande, guirlande |
| trã | nồi đất lớn rộng miệng |
| trâm anh | từ Hán Việt: trâm cài đầu và dải mũ; dùng để chỉ dòng dõi quyền quý, cao sang. <i>Cũng màu thi, lễ cũng giống trâm anh</i> , Bản Nữ Thán |
| trần | dụng cụ bằng tre, đan khít, phẳng, dùng để đập thúng |
| trần | giữ lại, níu lại |
| trần khấu | trần : bụi bặm, dơ bẩn ; khấu : kẻ cướp : hạng người không tốt |
| trang | từ đặt trước những danh từ chỉ người có tài, đức, đáng trọng... : Trang nam nhi ; Trang hào kiệt |
| trăng | miếng ván nhỏ có khoét hai lỗ để còng tay hay chân: đóng trăng một lối trùng phật, hành hạ thời phong kiến |
| trảo nha | quân, tướng trừ bị |
| trạo phu | người chèo ghe |
| trát | thư từ gọi là trát tín, giấy truyền lệnh, công văn, gọi gọn là trát |
| trầu cò | trầu trắng |
| trầu vàng | giống trầu có lá xanh ứng màu vàng, người giàu có thường chọn loại “trầu |

| | |
|----------------------|--|
| | vàng”: <i>Trầu lên nửa nọc trầu vàng/Khéo khen phụ mẫu sinh nàng dễ thương</i> , CD |
| trề | một cách bắt cá. Người đi trề dùng xuồng hay ghe có gắn một miếng ván sơn trắng thả xuống mạn, ghe xuồng này đi sát bờ sông, cá đang tìm ăn trong vùng cận tiếp nhận sự chấn động của nước tìm cách bơi về khu nước sâu, khi gặp mảnh ván màu trắng giật mình nhảy để vượt nên rơi trên ghe hoặc xuồng |
| trẻ | người giúp việc |
| trên | trên đó |
| tréo mảy | đùi nọ gát lên đùi kia |
| trêu hoa gheo nguyệt | tán tỉnh (một người con gái) |
| trịch bóng | chéch bóng: quá giờ Ngọ, quá trưa |
| trịt | kéo xuống, xê xuống nhưng không đối xứng |
| trúu | thương yêu quá khiến quẩn-quýt luôn; con trúu mẹ |
| trộ trạo | trùng trợn, ngó vói dáng giận dữ |
| trôm lơ | lõm sâu: ... <i>cái đầu sù sụ, con mắt trôm lơ, hình đi phát phơ, như hình chó đói.</i> (Về cờ bạc) |
| trọng | khá lớn, khá to, con cá trọng cây |
| trọng cây | như "trọng" |
| trót giờ | trót : xong, hết, ngót; trót giờ : hết cả giờ |
| trúng | trúng mùa, được mùa (nông nghiệp) |
| trường chí | trường: lớn, trường chí : (khuyến khích) làm cho ý chí lớn lên |
| trường tiền | cầu đường, xem chữ "ông trường tiền" |
| truu trúu | độn phồng lên, no tròn |

| | |
|---------------|---|
| tư lương | hay tư lượng, : suy tư và cân nhắc: suy tính |
| tú tài kỳ nhì | tú tài phần 2 |
| tụi | loại viên có những lộn chỉ lòng thông |
| tùng | tiếng Quảng Đông: sang lại, khấn lại |
| tùng khạo | tiếng Triều Châu: người cai quản một số người lao động làm thuê cho chủ (cai), cai tàu, cai ruộng ... |
| tút xo | tiếng Pháp tussor: một loại vải |
| u học | u do chữ Tây u, có thể đọc trại chữ Tây Âu, u học: có hấp thụ văn hóa Tây Phương |
| ui ui | có mây che, không đủ ánh sáng |
| ung | vừa ý (để lấy làm chồng vợ) |
| uynh-oan | tay chơn ở trạng thái ngón ngang |
| vá | 1. muỗng lớn làm bằng sọ dừa dùng xúc cơm hay múc canh; 2. da thú có nhiều màu phân chia từng vùng |
| va | đại danh từ ngôi thứ ba, chỉ người vắng mặt ngang vai |
| và ... và ... | vừa ... vừa ... |
| vãi | rải, ném tung toé |
| vàm | cửa sông |
| ván | xin xem chữ "bộ ngựa", "bộ ván" |
| vấn | ngăn |
| vân công | đôi công: cây vân công là mượn và trả công cây. Xem chữ hoàn công |
| ván dầu | bộ ván bằng gỗ dầu, xin xem chữ "bộ ngựa" và "dầu" |
| ván gỗ | bộ ván bằng ván cây gỗ, xin xem chữ "bộ ngựa" và "gỗ" |
| vận nài bẻ | nài: dây choàng ách vào cổ trâu bò, ách: |

| | |
|---------------------------------------|--|
| ách | thanh gỗ đặt lên cổ trâu để kết liên với các dụng cụ làm việc đồng áng là cày, bừa, trục, cộ. Nghĩa đen chỉ sự chống đối của gia súc bằng đủ cách để khỏi phải làm việc nhọc nhằn, nghĩa bóng: người con gái không tuân lệnh cha mẹ định việc đôi lứa |
| Vãng | Vĩnh Long |
| van-vây | ở đây van vì: van xin |
| vát | giấc, lúc |
| vật hoá tinh di, tang điền thương hải | thành ngữ Hán Việt: vật đổi sao dời, biển xanh biển thành ruộng dâu: ý nói sự thay đổi to lớn |
| vấu | chân thú có thể cấu bằng móng nhọn: vấu mèo, vấu cạp |
| vạy vọ | không thẳng, méo |
| về | vật dính nhau thành một miếng: về lục bình, về bèo |
| ve | 1. chai; 2. chinh phục người con gái, ve vãn (ve mèo, o mèo) |
| vec-ni | tiếng Pháp <i>vernis</i> : nước sơn trong |
| vẹt | một họ cây của rừng ngập mặn, tên khoa học: <i>bruguiera</i> . Cây vẹt có thể cao 25 m và có đường kính 50-60 cm, gỗ vẹt dùng làm ghe xuồng, làm nhà và đốt than. Họ vẹt ở miền Bạc Liêu có 4 loại là vẹt dù, vẹt dù bông đỏ, vẹt tách và vẹt thẳng. Hai loại vẹt dù cũng có khả năng sống trong vùng nước ngọt, mọc suốt chiều dài của con sông. Trong Ngọn Cỏ Gió Đùa có thể HBC nói tới vẹt dù. |

| | |
|---------------|--|
| vì | nễ vì |
| vi kiến | vây cánh |
| viết nảo | viết nháp, viết thảo |
| vít | vết |
| vít đóc | đóc: phân tim đèn bị cháy cùn lại, vít đóc: vít cho rơi cái đóc |
| vồng | chỗ được đắp hay nâng cao và dài nằm song song với nhau, không phẳng: cuộc vồng, đắp vồng, vồng khoai, vồng mía.... <i>Suối Yên Thế tuôn tràn hậm hực, đất Thái Nguyên căm tức nổi vồng, Tháp Mười hận nước minh mông, U Minh mấy trận bão lòng chưa nguôi...</i> (Vô Danh) |
| vùa | dụng cụ làm bằng sọ dừa để xúc gạo, dung tích tương đương với cái chén. Vừa còn là từ ngữ dùng chỉ cái lư hương sơ sài: vừa hương |
| vúc vặc | ngúc ngắc, lóc chóc, hiều động, nghiêng qua nghiêng lại, múa tay múa chun |
| vun giồng | vun vồng: đắp vồng, xem chữ "vồng" |
| vữn vợ | vản vợ |
| vườn bách thú | sở thú Sài Gòn |
| xà lia | cách đi của người có tật một chơn không co được, phải kéo lết |
| xa lông | chữ Pháp <i>salon</i> , xin xem chữ "sa lông" |
| Xã tri | Xã tri : <i>Chetty</i> : tên một giồng họ mà cũng là tên một hiệp hội Ấn độ, xem Chà Xã tri |
| xạc lơ | hay xuội lơ: không nhiệt tình, không hăm hở |
| xài | rầy, sau này có tiếng xài xẽ: khiển trách, |

| | |
|-------------|---|
| | măng chưỡi |
| xã | nói nặng |
| xáng | thoáng |
| xãng xái | hãng hái, xong xáo |
| xãng xóm | (đi) mau |
| xảo thủ | khéo tay |
| xao xiển | xao xiển, xao xiển: xao xuyên: không an tâm |
| xấp-xải | bay qua bay lại |
| xây | xoay |
| xe đồ | chuyên chở đồ vật bằng xe |
| xe kiếng | loại xe kéo do một hoặc hai con ngựa kéo. Thùng xe thường có bốn chỗ ngồi đối diện nhau. Bên hông xe có găng kiếng kín để che mưa gió, vì vậy gọi là xe kiếng |
| xe location | xe location, xe lô-ca-xông: xe hơi cho mướn, xe lô |
| xê | dang ra |
| xe máy | xe đạp |
| xên | trong sòng bài tứ sắc có người hết "rác" chỉ còn đợi một con bài thích ứng là "tới" (thắng) |
| xèo | hói, chỗ lõm trên bờ sông rạch |
| xếp | chái nhỏ |
| xệt | tiếng Pháp <i>cercle</i> (club, Kreis) là hội, nhóm, nhà xệt là nhà hội, trụ sở, một địa điểm gặp gỡ, trong truyện là nơi gặp gỡ của nhóm cờ bạc. <i>Cercle sportif</i> là câu lạc bộ thể thao nổi tiếng ở Sài gòn trước 1954 |
| xí | lượm, tom góp của kẻ khác |

| | |
|--|--|
| xịch-xạc | xiêu vẹo |
| xốc | đảo lộn để kiểm điểm |
| xóc-xích | tiếng Pháp saucisse: dồi |
| xoi-xối | thoi thóp : phồng lên xẹp xuống, mở ác thoi thóp, ngực thoi thóp |
| xơ xài | xơ xác, toi bời, rách nát, xem hơ hải |
| xông | xông : chái. Ba căn xông: ba căn một, hai chái |
| xọp | teo, xẹp |
| xũ | rũ. Xũ mảnh: rũ mảnh |
| xung ấu | từ Hán Việt : thơ ấu, nhỏ bé |
| xương rồng | cây cùng họ với thầu dầu, thân mềm ba cạnh, có chứa mủ trắng, lá thoái hoá thành gai, trồng làm hàng rào |
| xu-xị | xuôi xị, xuôi xuội: có vẻ mệt mỏi |
| xuy phong | từ Hán Việt : gió thổi, dáng như bị gió thổi |
| ỷ | con heo mập: các ỷ: các mục mập ú như con heo ỷ |
| yến | ánh, yến mặt trời: ánh mặt trời; yến trắng: ánh trắng ... |
| yến tước khởi tri hồng học chí! | khởi : há sao. Trong chú thích của Bích Câu kỳ ngộ, nxb Tân Việt cho câu thơ „những loài yến tước biết đâu chí hồng“ viết là nan : khó: chim yến chim sẻ há sao (khởi, HBC) hay khó (nan, BCKN) biết được cái chí của chim hồng , chim học , nghĩa không khác. Ý nói người có ý chí thấp thời không thể nào hiểu được người có chí cao |

Hồ Biểu Chánh - người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại